**Câu 1** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in the following question.***

A.attacks B.repeats C.lives D.coughs

attacks/əˈtæks/

repeats /rɪˈpiːts/

lives/laɪvz/ (n) or /lɪvz/ (v)

coughs /kɒfs/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /z/, còn lại là /s/.

Đáp án cần chọn là: C

**Câu 2** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in the following question.***

A.nation B.patent C.inspiration D.patient

A. nation /ˈneɪʃn/

B. patent /ˈpætnt

C. inspiration /ˌɪnspəˈreɪʃn/

D. patient /ˈpeɪʃnt/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /t/, còn lại là /ʃ/.

Đáp án cần chọn là: B

**Câu 3** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of primary stress in the following question.***

A.opponent B.attendance C.adventure D.penalty

A. opponent /əˈpəʊnənt/

B. attendance /əˈtendəns/

C. adventure /ədˈventʃə(r)/

D. penalty /ˈpenəlti/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm 2.

LIVEWORKSHEETS

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 4** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of primary stress in the following question.***

A.signal B.person C.instance D.attract

A. signal /ˈsɪgnəl/

B. person /ˈpɜːsn/

C. instance /ˈɪnstəns/

D. attract /əˈtrækt/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm 1.

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 5** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

Simon continued to be denied a promotion _____ his efforts through the years.

A.thanks to B.in spite of C.because of D.in addition to

thanks to + N/V-ing: nhờ vào, nhờ có

in spite of + N/V-ing: mặc cho …

because of + N/V-ing: bởi vì

in addition to N/V-ing: thêm vào, ngoài … ra

=> Simon continued to be denied a promotion **in spite of** his efforts through the years.

**Tạm dịch:** Simon tiếp tục bị từ chối thăng chức bất chấp những nỗ lực của anh ấy trong suốt nhiều năm.

Đáp án cần chọn là: B

**Câu 6** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

In the kitchen, there is a _____ table.

A.large beautiful wooden round B.beautiful large round wooden
C.wooden round large beautiful D.round large wooden beautiful

LIVEWORKSHEETS

Khi có nhiều tính từ cùng đứng trước một danh từ => sắp xếp theo thứ tự:

O S A Sh C O M P, trong đó:

o = opinion: quan điểm => beautiful

s = size: kích thước => large

a = age: độ cũ/mới

sh = shape: hình dạng => round

c = color: màu sắc

o = origin: nguồn gốc

m = material: chất liệu => wooden

p = purpose: mục đích sử dụng

=> In the kitchen, there is a **beautiful large round wooden** table.

**Tạm dịch:** Trong bếp, có một chiếc bàn gỗ tròn lớn rất đẹp.

Đáp án cần chọn là: B

**Câu 7** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

There are so many kinds of LCD televisions on sale that I can't make up my mind _____ to buy.

A.where B.when C.how D.which

where: ở đâu => where to buy: mua ở đâu

when: khi nào => when to buy: khi nào mua

how: thế nào => how to buy: mua bằng cách nào

which: cái nào, cái gì => which to buy: mua cái nào

=> There are so many kinds of LCD televisions on sale that I can't make up my mind **which** to buy.

**Tạm dịch:** Có quá nhiều loại ti vi LCD được bày bán khiến tôi không thể quyết định nên mua loại nào.

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 8** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in the following question.***

LIVEWORKSHEETS

There were so much books in the library that I didn't know which one to choose.

A.There are B.much C.that D.to choose

much + N không đếm được: nhiều …

many + N số nhiều đếm được: nhiều …

Vì "books" là danh từ số nhiều đếm được => không dùng với "much".

Sửa: much => many

**Tạm dịch:** Có quá nhiều sách trong thư viện đến nỗi tôi không biết chọn cuốn nào.

Đáp án cần chọn là: B

**Câu 9** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

The last time when I saw her was three years ago.

A. I saw her three years ago and will never meet her again.
B. About three years ago, I used to meet her.
C. I have not seen her for three years.
D. I have often seen her for the last three years.

**Cách dùng**: diễn tả sự việc bắt đầu từ quá khứ, kéo dài và để lại kết quả ở hiện tại, thường dùng với "since + mốc thời gian" hoặc "for + khoảng thời gian".

**Cấu trúc**: S + have/has (not) + P2 + since + mốc thời gian" / "for + khoảng thời gian".

= The last time when S + V-ed/cột 2 was + thời gian trong quá khứ

used to + V-nguyên thể: đã từng làm gì (trong quá khứ, hiện tại thì không còn)

**Tạm dịch:** Lần cuối cùng khi tôi gặp cô ấy là ba năm trước.

A. Tôi đã gặp cô ấy ba năm trước và sẽ không bao giờ gặp lại cô ấy nữa. => sai nghĩa

B. Khoảng ba năm trước, tôi đã từng gặp cô ấy. => sai nghĩa

C. Tôi đã không gặp cô ấy ba năm rồi. => đúng nghĩa

D. Tôi đã thường xuyên gặp cô ấy trong ba năm qua. => sai nghĩa

Đáp án cần chọn là: C

**Câu 10** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

LIVEWORKSHEETS

- David: “I failed my driving test yesterday.” - Tom: “_____ ”

A. You should try your best at it!
B. You want to pass the test. Dream on!
C. I wish that we could talk about it!
D. Oh well. You’re in a good company!

**Câu 11** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

After months of searching, I finally _____ to land a job as an accountant in an insurance company.

A.obtained B.committed C.attended D.managed

A. obtained sth: có được cái gì

B. committed sth: giao thác, ủy thác

C. attended sth: tham gia cái gì

D. managed to V: thành công trong việc làm gì

**land a job**: to succeed in getting a job, etc., especially one that a lot of other people want (thành công trong việc kiếm được việc làm, v.v., đặc biệt là công việc mà nhiều người khác muốn)

=> After months of searching, I finally **managed** to land a job as an accountant in an insurance company.

**Tạm dịch:** Sau hàng tháng trời tìm kiếm, cuối cùng tôi đã thành công tìm được việc làm kế toán cho một công ty bảo hiểm.

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 12** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

Those who are riding a motorbike are not allowed to take off their helmet.

A. You should not wear a helmet when you are riding a motorbike.
B. Those who are wearing a helmet are not allowed to ride a motorbike.
C. It is the helmet that one needn't wear when he is riding a motorbike.
D. People must never take their helmet off while they are riding a motorbike.

should not V: không nên

be not allowed to V: không được cho phép

needn’t V: không cần

must V: phải => must never V: không bao giờ được làm gì

LIVEWORKSHEETS

**Tạm dịch:** Người đi xe máy không được cởi mũ bảo hiểm.

A. Không nên đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy. => sai nghĩa

B. Những người đang đội mũ bảo hiểm không được đi xe máy. => sai nghĩa

C. Đó là chiếc mũ bảo hiểm mà người ta không cần đội khi đi xe máy. => sai nghĩa

D. Mọi người không được cởi mũ bảo hiểm khi đang đi xe máy.

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 13** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in the following question.***

She was unhappy that she **lost contact with** a lot of her old friends when she went abroad to study.

A. lost control of B. got in touch with
C. put in charge of D. made room for

lose (lost) contact with sb: mất liên lạc với ai

>< be, get, keep, stay, etc. in touch with somebody (giữ liên lạc với ai)

lose (lost) control of: mất kiểm soát

put in charge of: chịu trách nhiệm

make (made) room for: nhường chỗ cho

**Tạm dịch:** Cô ấy không vui vì đã mất liên lạc với rất nhiều bạn cũ khi cô ấy đi du học.

Đáp án cần chọn là: B

**Câu 14** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

Development of the area would _____ wildlife.

A. dangerous B. danger C. endanger D. dangerously

A. dangerous (adj): nguy hiểm

B. danger (n): mối nguy hiểm

C. endanger (v): gây nguy hiểm

D. dangerously (adv): một cách nguy hiểm

Sau "would" cần điền động từ nguyên thể => loại A, B, D

LIVEWORKSHEETS

=> Development of the area would **endanger** wildlife.

**Tạm dịch:** Sự phát triển của khu vực sẽ gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.

Đáp án cần chọn là: C

**Câu 15** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in the following question.***

One by one the old building in the city has been **constructed** and replaced with new tower blocks.

A. dissolved B. improved C. demolished D. repaired

construct (v): xây dựng

A. dissolved: hủy bỏ

B. improved: cải thiện

C. demolished: phá hủy, phá dỡ

D. repaired: sửa chữa

=> constructed >< demolished

**Tạm dịch:** Từng tòa nhà cũ trong thành phố được xây dựng và thay thế bằng những dãy tòa nhà cao tầng mới.

Đáp án cần chọn là: C

**Câu 16** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

We _____ open the lion's cage. It is contrary to zoo regulations.

A. mustn't B. should C. needn't D. must

mustn't: không được, cấm

should: nên

needn't: không cần

must: phải

=> We **mustn't** open the lion's cage. It is contrary to zoo regulations.

**Tạm dịch:** Chúng ta không được mở chuồng sư tử. Nó trái với quy định của vườn thú.

Đáp án cần chọn là: A

**Câu 17** Thông hiểu

LIVEWORKSHEETS

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in the following question.***

Hypertension is one of the most **widespread** and potentially dangerous diseases.

A. stretched B. scattered C. popular D. common

widespread (adj): lan rộng, phổ biến (existing or happening over a large area or among many people)

stretched (adj): kéo dài

scattered (adj): phân tán

popular (adj): ưa chuộng (liked or enjoyed by a large number of people)

common (adj): phổ biến, chung chung (happening often; existing in large numbers or in many places)

**=> widespread = common**

**Tạm dịch:** Tăng huyết áp là một trong những căn bệnh phổ biến và tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 18** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

Frankly, I'd rather you _____ not involved in the case.

A. were B. are C. would D. have

would rather sb + V-quá khứ đơn: muốn ai làm gì

=> Frankly, I'd rather you **were** not involved in the case.

**Tạm dịch:** Thành thật mà nói, tôi muốn anh không tham gia vào vụ này.

Đáp án cần chọn là: A

**Câu 19** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

Mike: "I took a picture of you just now." – Robert: "Really? I _____ with attention."

A. didn't look B. hadn't looked C. wasn't looking D.am not looking

just now = only a short time ago: khoảng thời gian ngắn trước đó

Câu trả lời muốn ám chỉ trực tiếp vào thời gian lúc mà người kia chụp ảnh => thời điểm chính xác, cụ thể trong quá khứ => dùng thì quá khứ tiếp diễn.

LIVEWORKSHEETS

**Công thức**: S + was/were + V-ing

=> Mike: "I took a picture of you just now." – Robert: "Really? I **wasn't looking** with attention."

**Tạm dịch:** Mike: "Tớ vừa chụp một bức ảnh của cậu."

- Robert: "Thật á? Tớ đã không đang chú ý lúc đó."

Đáp án cần chọn là: C

**Câu 20** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

_____ the whole, Japanese cars are very reliable and breakdowns are rare.

A. On B. In C. With D. At

on the whole: considering everything; in general (nhìn chung, nói chung)

=> **On** the whole, Japanese cars are very reliable and breakdowns are rare.

**Tạm dịch:** Nhìn chung, ô tô của Nhật rất đáng tin cậy và rất hiếm khi xảy ra hỏng hóc.

Đáp án cần chọn là: A

**Câu 21** Thông hiểu

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

I took off the shoes before entering the room _____

A.so that I not dirty the floor B.in order to not dirty the floor
C.so as not to dirty the floor D.in order not dirtying the floor

so that + S + V: để mà …

in order (not) to V: để (không)

so as (not) to V: để (không)

dirty (v): làm bẩn

A sai => so that I didn't dirty the floor

B, D sai => in order not to dirty the floor

**Tạm dịch:** Tôi đã cởi giày trước khi vào phòng để không làm bẩn sàn nhà.

Đáp án cần chọn là: C

**Câu 22** Nhận biết

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following question.***

LIVEWORKSHEETS